

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-9.5%	-11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.06
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

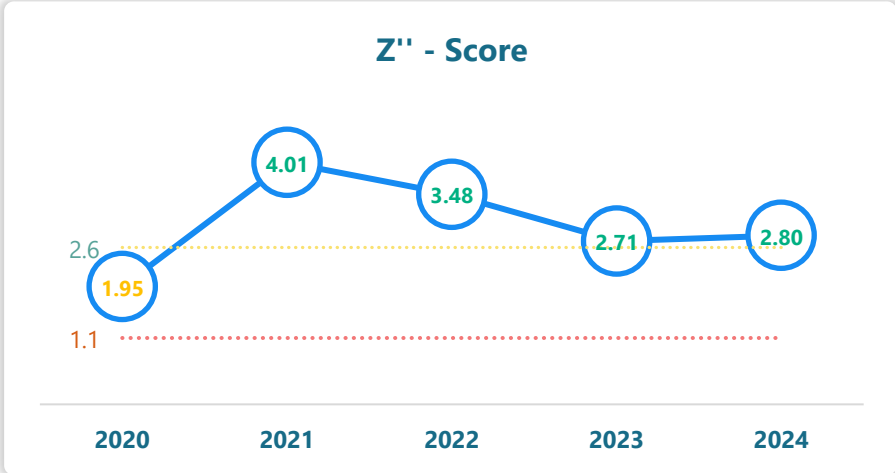
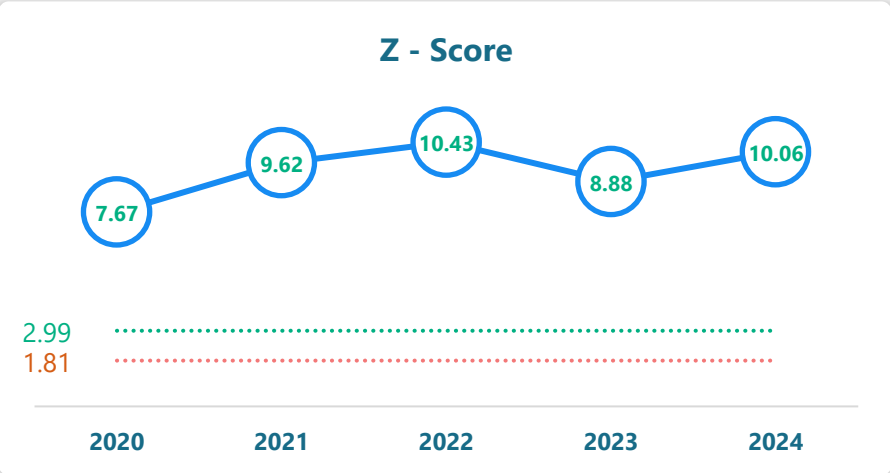
Hệ số nguy cơ phá sản	2.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	4,609
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 348
	▲ 8.2%

2024	
LN sau thuế	9.98
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 4.82
	▼ 32.6%

2024	
ROE	4.7%
+/- YoY	▼ 2.1%

2024	
ROA	2.2%
+/- YoY	▼ 1.1%



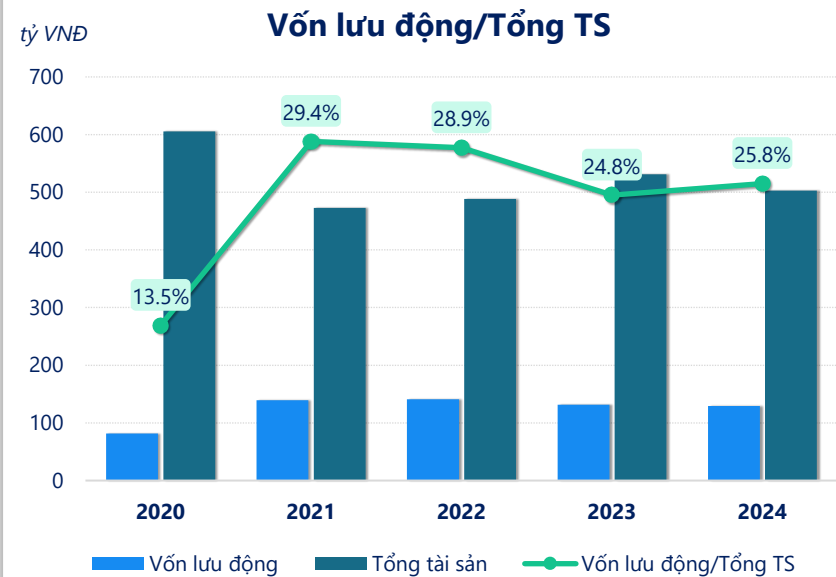
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMV** năm **2024** đạt **10.06**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMV** năm **2024** đạt **2.80**, cao hơn so với năm 2023 (2.71). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CMV** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,609** tỷ đồng **tăng 8.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 32.6%** chỉ còn **9.98** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.67%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

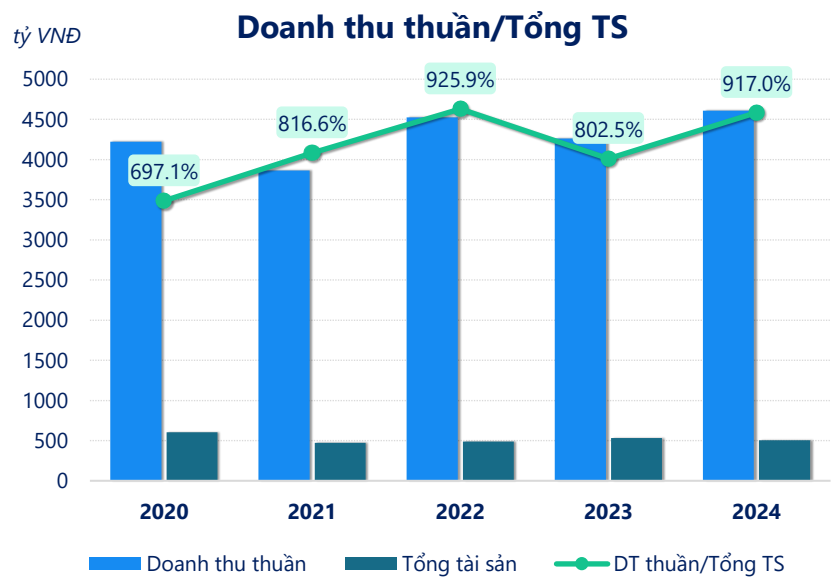
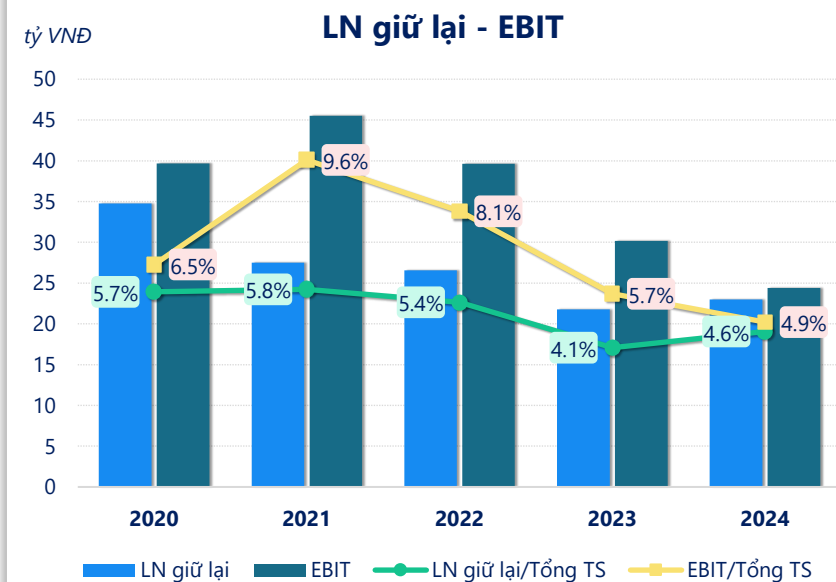
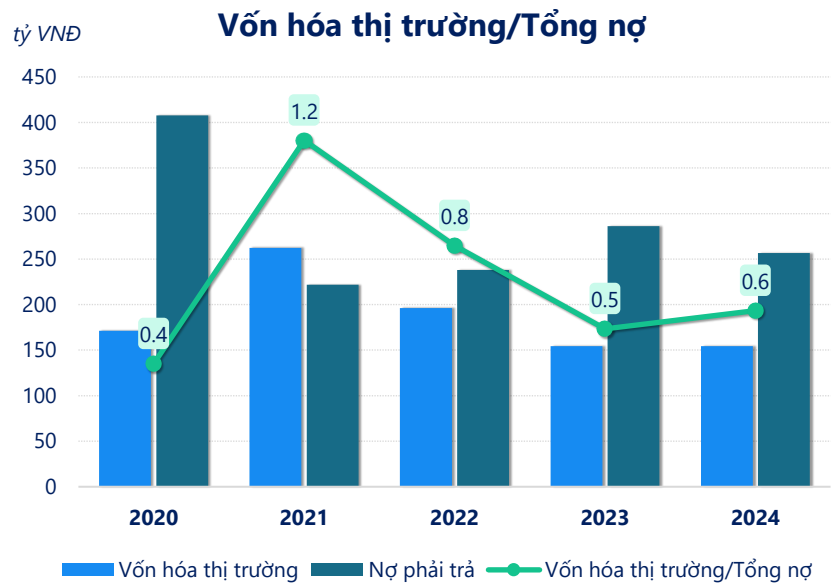
CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.60 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	502	531	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	385	415	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	32.7	57.3	-42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	84.4	101	-16.3%
Hàng tồn kho	261	250	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.15	-61.4%
Tài sản dài hạn	117	116	1.3%
Phải thu dài hạn	6.16	5.40	14.1%
Tài sản cố định	89.1	85.4	4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	1.27	67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.25	4.55	15.5%
Tài sản dài hạn khác	14.5	19.1	-23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	286	-10.5%
Nợ ngắn hạn	255	284	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	207	-13.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	51.6	-9.7%
Nợ dài hạn	0.56	2.26	-75.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	245	0.4%
Vốn chủ sở hữu	246	245	0.4%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,222	3,862	4,524	4,261	4,609
Giá vốn hàng bán	4,034	3,710	4,365	4,090	4,420
Lợi nhuận gộp	188	152	160	171	189
Doanh thu HĐTC	7.61	5.21	3.32	2.58	2.44
Chi phí TC	15.4	9.48	9.85	10.3	9.30
Chi phí lãi vay	15.6	9.68	8.16	10.0	9.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	152	113	127	136	164
Chi phí QLDN	23.1	21.7	23.8	24.9	17.4
LN thuần từ HĐKD	4.29	12.7	1.82	1.80	0.38
Lợi nhuận khác	19.8	23.1	29.7	18.4	14.1
LN trước thuế	24.1	35.8	31.5	20.2	14.5
Lợi nhuận sau thuế	18.5	28.5	24.0	14.8	9.98
LNST của CĐ cty mẹ	17.3	27.6	23.4	16.7	11.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	99.4	21.0	-39.2	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.25	2.46	-0.27	-9.76	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.4	-112	0.34	53.6	-34.9
Tiền đầu kỳ	57.7	41.9	31.7	52.6	57.3
Lưu chuyển tiền thuần	-15.8	-10.2	21.1	4.66	-24.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.9	31.7	52.8	57.3	32.7